

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

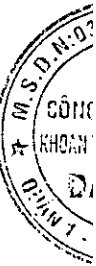
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ từ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ lập bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ của Tổng Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

117
HAI
TY T
JIT
FN
5HC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo soát xét

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 27 tháng 8 năm 2020 về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ với kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 27 tháng 8 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.185.230.813.280	4.185.006.017.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.366.920.107.040	1.349.276.772.640
1. Tiền	111		1.361.920.106.480	1.344.274.598.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.560	5.002.173.840
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		661.446.646.080	861.170.268.880
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	661.446.646.080	861.170.268.880
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.711.039.574.240	1.528.325.682.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.227.570.873.120	1.192.918.732.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.134.877.200	28.303.203.440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	574.283.529.360	467.189.238.640
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(129.949.705.440)	(160.085.492.560)
IV. Hàng tồn kho	140	8	427.342.889.680	435.928.594.160
1. Hàng tồn kho	141		470.762.388.400	470.497.155.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.419.498.720)	(34.568.561.600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.481.596.240	10.304.699.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.693.222.400	5.374.613.920
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.788.373.840	4.930.085.680
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.245.522.526.560	10.086.574.121.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.691.418.480	9.976.996.720
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	9.691.418.480	9.976.996.720
II. Tài sản cố định	220		6.521.283.242.880	6.683.451.616.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.404.607.261.200	6.564.138.313.040
- Nguyên giá	222		12.980.307.123.280	12.965.945.557.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.575.699.862.080)	(6.401.807.244.240)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	116.675.981.680	119.313.303.200
- Nguyên giá	228		224.711.973.120	224.723.533.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(108.035.991.440)	(105.410.229.920)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.651.883.280	11.698.373.200
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	9.651.883.280	11.698.373.200
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.668.460.850.240	3.341.674.932.560
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	3.021.864.342.000	2.781.201.071.680
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	416.771.431.520	416.771.431.520
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(296.280.279.920)	(253.805.510.640)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	526.105.356.640	397.507.940.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.435.131.680	39.772.203.120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25.617.121.840	30.724.376.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	10.818.009.840	9.047.827.040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.430.753.339.840	14.271.580.139.360

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.392.839.129.840	1.202.344.826.080
I. Nợ ngắn hạn	310		1.261.869.323.760	1.077.557.169.280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	657.702.824.480	621.099.934.080
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	71.078.232.160	23.607.762.640
3. Phải trả người lao động	314		43.462.802.480	54.458.582.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	364.708.705.760	262.797.872.800
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	46.255.212.960	28.869.967.120
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	56.599.193.440	52.736.303.840
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.062.352.480	33.986.746.800
II. Nợ dài hạn	330		130.969.806.080	124.787.656.800
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	112.349.721.040	105.505.599.920
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	18.620.085.040	19.282.056.880
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.037.914.210.000	13.069.235.313.280
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	13.037.914.210.000	13.069.235.313.280
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.887.307.522.523	1.902.876.571.478
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.166.782.414.894	1.198.782.900.443
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1.355.228.567.770	3.338.980.136.546
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.370.980.622.095	3.278.296.978.834
- (Lỗ) kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421b		(15.752.054.325)	60.683.157.712
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.430.753.339.840	14.271.580.139.360



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.288.604.320.200	1.160.203.250.871
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	2.288.604.320.200	1.160.203.250.871
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	2.270.196.812.275	1.153.881.804.654
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.407.507.925	6.321.446.217
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	135.807.467.525	112.980.911.949
6. Chi phí tài chính	22	30	88.949.682.975	57.124.638.522
7. Chi phí bán hàng	25		3.295.720.400	3.077.151.903
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	80.483.891.775	156.641.708.178
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(18.514.319.700)	(97.541.140.437)
10. Thu nhập khác	31		984.043.250	60.084.690.930
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		984.043.250	60.084.690.930
12. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(17.530.276.450)	(37.456.449.507)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	-
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(1.778.222.125)	(776.338.317)
15. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		(15.752.054.325)	(36.680.111.190)



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(17.530.276.450)	(37.456.449.507)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	194.189.706.100	192.563.539.209
Các khoản dự phòng	03	61.801.748.225	103.740.195.051
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(699.049.275)	(2.561.008.896)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(116.321.831.875)	(94.808.718.306)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	121.440.296.725	161.477.557.551
Thay đổi các khoản phải thu	09	(118.541.166.425)	(38.334.544.848)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(266.437.200)	(4.426.244.856)
Thay đổi các khoản phải trả	11	161.111.685.650	(142.478.843.409)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.230.480.200)	(6.541.881.084)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(22.945.708.486)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.111.651.700)	(20.581.820.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147.402.246.850	(73.831.485.529)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(30.695.019.325)	(15.491.532.042)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	50.142.775	3.226.329
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(600.492.200.000)	(731.500.000.000)
4. Tiền thu hồi, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	671.559.622.800	370.218.846.460
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(241.756.247.975)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.435.431.775	94.584.569.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(129.898.269.950)	(282.184.889.574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	17.503.976.900	(356.016.375.103)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.349.276.772.640	1.638.739.763.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.127.897.725)	(1.614.580.371)
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	2.267.255.225	6.571.919.419
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	1.366.920.107.040	1.287.680.727.060



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYÊN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyên đổi giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 14 ngày 03 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PVD Drilling II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại lầu 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 404 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 412 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố đầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Ban giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 13.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 14.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ hoạt động vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Brunei. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

==
/ /
:Á
/ /
IT
N
/ /
/ /

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ linh kiện và các chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	2.231.172.480	3.824.348.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.334.980.913.680	1.340.450.250.240
Tiền đang chuyển	24.708.020.320	-
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.560	5.002.173.840
	<u>1.366.920.107.040</u>	<u>1.349.276.772.640</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty có 34.243 Đô la Mỹ và 8.865.867.007 đồng, tương ứng với 9.657.565.167 đồng là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 34.242 Đô la Mỹ và 8.847.648.859 đồng, tương ứng với 9.639.323.899 đồng.)

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>661.446.646.080</u>	<u>661.446.646.080</u>	<u>861.170.268.880</u>	<u>861.170.268.880</u>
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>526.105.356.640</u>	<u>526.105.356.640</u>	<u>397.507.940.000</u>	<u>397.507.940.000</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 44.751.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.085.557.578.615 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 44.597.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.068.469.210.179 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có 27.500.000.000 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương.

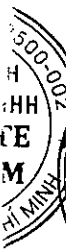
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	331.250.250.960	321.202.830.720
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	117.299.435.600	163.388.970.640
Công ty TNHH Idemitsu Gas Production Việt Nam	180.587.753.680	143.350.080.560
VPĐH ENI Vietnam BV tại TP. Hồ Chí Minh	215.021.618.160	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	383.411.814.720	564.976.850.800
	<u>1.227.570.873.120</u>	<u>1.192.918.732.720</u>
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	272.165.241.360	368.003.721.920
	<u>272.165.241.360</u>	<u>368.003.721.920</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	91.694.359.280	(91.694.359.280)	150.499.563.380	(125.455.453.541)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	38.017.903.760	(38.017.903.760)	38.018.510.717	(33.601.774.707)
Khác	540.661.200	(237.442.400)	2.423.370.377	(1.028.264.312)
	<u>130.252.924.240</u>	<u>(129.949.705.440)</u>	<u>190.941.444.474</u>	<u>(160.085.492.560)</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ký cược, ký quỹ	130.972.511.120	201.752.449.040
Phải thu nội bộ từ các công ty con	110.941.111.920	71.978.478.720
Phải thu lãi tiền gửi	43.007.592.800	49.444.616.960
Phải thu người lao động	1.825.324.000	318.755.440
Phải thu thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	242.529.840.400	129.494.241.440
Phải thu khác	45.007.149.120	14.200.697.040
	<u>574.283.529.360</u>	<u>467.189.238.640</u>
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	110.941.111.920	71.978.478.720
	<u>110.941.111.920</u>	<u>71.978.478.720</u>



8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.670.938.000	-	5.356.435.126	-
Nguyên liệu, vật liệu	465.480.346.960	(43.419.498.720)	462.526.651.360	(34.568.561.600)
Công cụ, dụng cụ	<u>2.611.103.440</u>	-	<u>2.614.069.274</u>	-
	<u>470.762.388.400</u>	<u>(43.419.498.720)</u>	<u>470.497.155.760</u>	<u>(34.568.561.600)</u>

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 8.850.937.120 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.098.615.855 đồng).

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản ký quỹ	<u>9.691.418.480</u>	<u>9.976.996.720</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	275.681.562.160	12.581.696.012.480	56.539.960.000	50.854.358.960	1.173.663.680	12.965.945.557.280
Tăng trong kỳ	-	31.955.300.725	1.054.809.825	-	-	33.010.110.550
Tăng khác	-	-	-	1.280.208.450	-	1.280.208.450
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.429.963.250)	-	-	(1.429.963.250)
Chênh lệch tỷ giá	(1.077.276.400)	(17.403.272.165)	(7.274.495)	(10.966.690)	-	(18.498.789.750)
Số dư cuối kỳ	274.604.285.760	12.596.248.041.040	56.157.532.080	52.123.600.720	1.173.663.680	12.980.307.123.280

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	91.916.727.440	6.208.973.034.640	48.889.459.520	50.854.358.960	1.173.663.680	6.401.807.244.240
Khấu hao trong kỳ	3.203.052.650	187.678.043.175	1.191.210.250	-	-	192.072.306.075
Tăng khác	-	-	-	1.280.208.450	-	1.280.208.450
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.429.963.250)	-	-	(1.429.963.250)
Chênh lệch tỷ giá	(952.852.410)	(17.058.916.775)	(7.197.560)	(10.966.690)	-	(18.029.933.435)
Số dư cuối kỳ	94.166.927.680	6.379.592.161.040	48.643.508.960	52.123.600.720	1.173.663.680	6.575.699.862.080

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ	183.764.834.720	6.372.722.977.840	7.650.500.480	-	-	6.564.138.313.040
Số dư cuối kỳ	180.437.358.080	6.216.655.880.000	7.514.023.120	-	-	6.404.607.261.200

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 507.851.507.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 446.532.311.101 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	141.538.744.160	83.184.788.960	224.723.533.120
Chênh lệch tỷ giá	-	(11.560.000)	(11.560.000)
Số dư cuối kỳ	<u>141.538.744.160</u>	<u>83.173.228.960</u>	<u>224.711.973.120</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	28.194.724.400	77.215.505.520	105.410.229.920
Khấu hao trong kỳ	1.421.811.275	1.227.464.475	2.649.275.750
Chênh lệch tỷ giá	(6.427.995)	(17.086.235)	(23.514.230)
Số dư cuối kỳ	<u>29.610.107.680</u>	<u>78.425.883.760</u>	<u>108.035.991.440</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>113.344.019.760</u>	<u>5.969.283.440</u>	<u>119.313.303.200</u>
Số dư cuối kỳ	<u>111.928.636.480</u>	<u>4.747.345.200</u>	<u>116.675.981.680</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 71.601.275.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 70.744.804.999 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án ERP giai đoạn 3	9.293.893.200	9.293.893.200
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	357.990.080	2.404.480.000
	<u>9.651.883.280</u>	<u>11.698.373.200</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

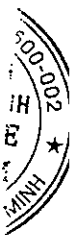
Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES)

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 436.500.000.000	VND 200.000.000.000
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	USD 41.961.000	USD 66.698.050	USD 66.698.050
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi			326.776.588.600	328.613.318.280
			3.021.864.342.000	2.781.201.071.680

Theo Nghị quyết số 02/01/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án "Đóng mới cụm thiết bị khoan ("DES")" cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Theo đó, PVD Tech sẽ thực hiện đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) nêu trên với tổng vốn đầu tư là 35.000.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, theo Nghị quyết số 01.20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị PVD Tech đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của PVD Tech từ 200 tỷ đồng lên 450 tỷ đồng bằng việc phát hành thêm 25.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty con: Xem thuyết minh số 36.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV DRILLING (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV DRILLING và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khí khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	39.675.474.171	39.675.474.171
	416.771.431.520	416.771.431.520

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
PVD Overseas	296.280.279.920	253.805.510.640
	<u>296.280.279.920</u>	<u>253.805.510.640</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	<u>Các khoản dự phòng</u> VND
Số dư đầu kỳ	9.047.827.040
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	1.778.222.125
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(8.039.325)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>10.818.009.840</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PVD Overseas	160.359.973.200	168.829.754.000	194.954.729.760	194.954.729.760
Japan Drilling Co.,Ltd	129.113.085.120	129.113.085.120	105.197.549.040	105.197.549.040
Borr Sea Operations Inc.	113.789.426.560	113.789.426.560	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	254.440.339.600	245.970.558.800	320.947.655.280	320.947.655.280
	<u>657.702.824.480</u>	<u>657.702.824.480</u>	<u>621.099.934.080</u>	<u>621.099.934.080</u>
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 36)	223.882.019.667	223.882.019.667	254.691.284.080	254.691.284.080
	<u>223.882.019.667</u>	<u>223.882.019.667</u>	<u>254.691.284.080</u>	<u>254.691.284.080</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> VND	<u>Chênh lệch tỷ giá</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	4.465.792.748	39.091.503.165	42.078.683.562	-	1.478.612.351
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.338.704.123	2.338.704.123	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.621.068.688	72.128.768.232	70.417.564.449	-	9.332.272.471
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các loại thuế khác	10.860.816.441	141.678.795.415	91.729.801.418	-	60.809.810.438
Chênh lệch tỷ giá	660.084.763	-	-	(1.202.547.863)	(542.463.100)
	<u>23.607.762.640</u>	<u>255.242.770.935</u>	<u>206.569.753.552</u>	<u>(1.202.547.863)</u>	<u>71.078.232.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	262.959.435.360	197.466.301.600
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	82.872.090.960	41.868.008.000
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	13.691.224.720	16.063.498.560
Các khoản trích trước khác	5.185.954.720	7.400.064.640
	<u>364.708.705.760</u>	<u>262.797.872.800</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	399.721.680	1.345.607.120
Kinh phí công đoàn	893.218.080	742.036.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	138.835.600	138.835.600
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	10.923.751.703	10.950.593.792
Thuế phải nộp ở nước ngoài	11.662.167.280	740.718.560
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.237.518.617	14.952.175.648
	<u>46.255.212.960</u>	<u>28.869.967.120</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> VND	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu kỳ	42.065.707.120	10.670.596.720	52.736.303.840
Trích lập dự phòng trong kỳ	21.091.412.150	-	21.091.412.150
Sử dụng trong kỳ	(29.759.957.600)	-	(29.759.957.600)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	12.548.971.393	-	12.548.971.393
Chênh lệch tỷ giá	(17.536.343)	-	(17.536.343)
Số dư cuối kỳ	<u>45.928.596.720</u>	<u>10.670.596.720</u>	<u>56.599.193.440</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> VND
Số dư đầu kỳ	105.505.599.920
Trích lập dự phòng trong kỳ	19.424.182.300
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(12.548.971.393)
Chênh lệch tỷ giá	(31.089.787)
Số dư cuối kỳ	<u>112.349.721.040</u>



23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
	VND		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	11.286.301.660	9.612.105.770	20.898.407.430
Tăng trong kỳ	-	3.629.165.147	3.629.165.147
- <i>Hình thành tài sản</i>	-	3.629.165.147	3.629.165.147
Giảm trong kỳ	(4.172.450.266)	(887.488.858)	(5.059.939.124)
- <i>Sử dụng trong kỳ</i>	(4.172.450.266)	-	(4.172.450.266)
- <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	-	(887.488.858)	(887.488.858)
Chênh lệch tỷ giá	(202.242.994)	16.666.421	(185.576.573)
Số dư đầu năm nay	6.911.608.400	12.370.448.480	19.282.056.880
Giảm trong kỳ	(132.500.720)	(529.471.120)	(661.971.840)
- <i>Sử dụng</i>	(129.363.636)	-	(129.363.636)
- <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	-	(454.107.923)	(454.107.923)
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(3.137.084)	(75.363.197)	(78.500.281)
Số dư cuối kỳ này	6.779.107.680	11.840.977.360	18.620.085.040

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 14, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Số dư đầu kỳ	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.902.379.653.450	1.198.782.900.443	3.744.372.899.989	13.091.334.858.695
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(36.680.111.190)	(36.680.111.190)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	52.697.019.975	-	-	52.697.019.975
Số dư cuối kỳ	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.955.076.673.425	1.198.782.900.443	3.707.692.788.799	13.107.351.777.480
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Số dư đầu kỳ	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.902.876.571.478	1.198.782.900.443	3.338.980.136.546	13.069.235.313.280
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(15.752.054.325)	(15.752.054.325)
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	-	1.967.999.514.451	(1.967.999.514.451)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(15.569.048.955)	-	-	(15.569.048.955)
Số dư cuối kỳ	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.887.307.522.523	3.166.782.414.894	1.355.228.567.770	13.037.914.210.000

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành cổ phần trả cổ tức sẽ được thực hiện trong Quý 3 hoặc Quý 4 năm 2020.

(*) Đồng thời, Nghị quyết này cũng thông qua việc điều chỉnh thêm 1.968 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Quỹ đầu tư phát triển.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.240.666.944.063	1.310.784.878.498
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.874	33.874
Dinar Algeria ("DZD")	24.217.062	24.105.926
Ringgit Malaysia ("MYR")	6.205.288	2.129.173
Baht Thái ("THB")	2.259	2.243

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.923.268.079.475	899.163.431.847
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	365.336.240.725	261.039.819.024
	<u>2.288.604.320.200</u>	<u>1.160.203.250.871</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 36.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.932.065.012.725	920.613.877.497
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	338.131.799.550	233.267.927.157
	<u>2.270.196.812.275</u>	<u>1.153.881.804.654</u>

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.851.019.925	68.935.648.716
Chi phí nhân công	592.410.015.300	468.549.408.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.189.706.100	192.563.539.209
Trích lập chi phí dự phòng	19.134.092.528	87.252.725.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.963.024.704	477.815.959.305
Chi phí khác bằng tiền	45.428.565.893	18.483.383.520
	<u>2.353.976.424.450</u>	<u>1.313.600.664.735</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	42.103.859.300	43.190.773.479
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	74.167.806.575	51.614.718.498
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.535.801.650	18.175.419.972
	<u>135.807.467.525</u>	<u>112.980.911.949</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	27.205.741.775	25.458.172.965
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	42.667.669.400	16.487.469.630
Chi phí tài chính khác	19.076.271.800	15.178.995.927
	<u>88.949.682.975</u>	<u>57.124.638.522</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân công	72.403.380.100	57.354.520.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng các khoản phải thu	4.443.128.300 (30.272.649.475)	4.543.646.094 60.749.337.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.270.731.200	22.504.573.215
Chi phí khác	11.639.301.650	11.489.630.688
	<u>80.483.891.775</u>	<u>156.641.708.178</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lỗi trước thuế	(17.530.276.450)	(37.456.449.507)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	76.862.208.500	55.331.403.084
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	53.801.223.450	11.410.968.609
Lỗ tính thuế kỳ hiện hành	<u>(40.591.261.500)</u>	<u>(81.376.883.982)</u>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>-</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 919.310.198.098 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 878.718.936.598 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	<u>Lỗ tính thuế</u> VND
2021	268.546.010.590
2022	461.276.407.062
2023	148.896.518.946
2025	40.591.261.500
	<u>919.310.198.098</u>

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>7.421.219.440</u>	<u>6.167.858.940</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	8.309.166.160	16.720.915.760
Trên 1 năm đến 5 năm	26.263.718.880	39.233.044.720
Trên 5 năm	<u>13.829.944.720</u>	<u>10.732.304.000</u>
	<u>48.402.829.760</u>	<u>66.686.264.480</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.366.920.107.040	1.349.276.772.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.681.596.115.520	1.509.999.475.520
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>1.187.552.002.720</u>	<u>1.258.678.208.880</u>
	<u>4.236.068.225.280</u>	<u>4.117.954.457.040</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	702.665.097.680	647.882.260.686
Chi phí phải trả	<u>364.708.705.760</u>	<u>262.797.872.800</u>
	<u>1.067.373.803.440</u>	<u>910.680.133.486</u>

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại thuyết minh số 20.

//NH
 //V/
 //DI
 //ON
 //CI
 //V.C

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đồng Việt Nam ("VND")	1.752.699.178.560	1.518.603.943.883	112.771.129.280	127.510.485.681
Dinar Algeria ("DZD")	4.373.455.619	4.652.346.276	55.408.195	-
Đô la Singapore ("SGD")	7.306.450.992	577.787.527	763.838.181	3.423.293.645
Euro ("EUR")	7.000.367.107	81.683.654	648.946.088	2.032.332.867
Norwegian Krone ("NOK")	-	-	-	-
Baht Thái ("THB")	1.716.193	1.766.599	-	11.365.940
Bảng Anh ("GBP")	247.964.689	83.660.645	-	41.829.672
Đô la Úc ("AUD")	30.223.933	-	-	31.406.081
Myanmar Kyat ("MMK")	-	499.737.413	-	-
Malaysia Ringgit ("MYR")	302.609.421.299	333.621.921.830	37.432.245.298	66.787.425.298
Đô la Brunei ("BND")	-	-	1.493.614.655	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 32.947.519.175 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 57.089.796.758 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 03.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.366.920.107.040	-	1.366.920.107.040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.671.904.697.040	9.691.418.480	1.681.596.115.520
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	661.446.646.080	526.105.356.640	1.187.552.002.720
	3.700.271.450.160	535.796.775.120	4.236.068.225.280
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	702.665.097.680	-	702.665.097.680
Chi phí phải trả	364.708.705.760	-	364.708.705.760
	1.067.373.803.440	-	1.067.373.803.440
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.632.897.646.720	535.796.775.120	3.168.694.421.840
31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.349.276.772.640	-	1.349.276.772.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.500.022.478.800	9.976.996.720	1.509.999.475.520
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	861.170.268.880	397.507.940.000	1.258.678.208.880
	3.710.469.520.320	407.484.936.720	4.117.954.457.040
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	647.882.260.686	-	647.882.260.686
Chi phí phải trả	262.797.872.800	-	262.797.872.800
	910.680.133.486	-	910.680.133.486
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.799.789.386.834	407.484.936.720	3.207.274.323.554

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của
PetroVietnam
Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Công ty con

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	45.410.648.503	60.192.304.554
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	9.711.849.435	14.117.428.167
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	352.690.972.122	222.486.370.307
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	279.759.959.737	23.286.740.278
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>18.220.480.252</u>	<u>23.382.863.993</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	8.341.755.068	7.496.423.478
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	197.177.346.875	276.482.375.856
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	42.718.633.329	53.105.935.347
- PVD Overseas	135.429.029.427	185.323.195.632
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	10.107.000.921	17.912.515.242
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con và góp vốn liên doanh		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	74.167.813.078	51.614.718.498
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Well	36.433.253.751	16.660.296.415
- PVD Offshore	25.231.303.470	17.179.340.101
- PVD Logging	<u>12.503.255.857</u>	<u>17.775.081.983</u>
Góp vốn vào Công ty con		
PVD Tech	<u>241.756.247.975</u>	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	8.107.305.440	4.972.071.600
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	13.587.739.600	15.478.146.400
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	200.197.004.800	304.895.439.280
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u></i>		
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	117.299.435.600	163.388.970.640
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	40.882.957.28	38.390.089.520
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	29.850.301.360	91.045.519.600
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	50.273.191.520	42.658.064.640
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u></i>		
- PVD Baker Hughes	48.790.459.680	35.149.289.970
	<u>272.165.241.360</u>	<u>368.003.721.920</u>
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	110.941.111.920	71.978.478.720
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u></i>		
- PVD Offshore	20.686.828.080	4.209.948.775
- PVD Well	57.997.121.120	25.260.426.480
- PVD Logging	32.257.162.720	42.508.108.320
	<u>110.941.111.920</u>	<u>71.978.478.720</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	16.004.727.520	5.694.594.720
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	201.490.892.480	242.575.201.840
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u></i>		
- PVD Offshore	31.575.007.120	33.622.398.720
- PVD Overseas	160.359.973.200	194.954.729.760
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	6.386.399.667	6.421.487.520
	<u>223.882.019.667</u>	<u>254.691.284.080</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương	4.469.790.362	4.916.240.013
Tiền thưởng	795.512.578	457.818.250
Các khoản phúc lợi khác	124.300.000	42.000.000
	<u>5.389.602.940</u>	<u>5.416.058.263</u>

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 153.948.704.720 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 117.704.873.520 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 12.500.105.440 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 44.432.162.053 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện căn trừ công nợ phải thu và phải trả với các Công ty con số tiền 48.070.294.800 đồng (năm 2019: 83.279.631.155 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 27 tháng 8 năm 2020.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 31

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số: 0156 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.022.094	181.012.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	59.122.842	58.359.722
1. Tiền	111		58.906.579	58.143.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		216.263	216.357
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.609.284	37.247.849
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	28.609.284	37.247.849
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.006.902	66.104.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53.095.626	51.596.831
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.692.685	1.224.187
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	24.839.253	20.207.147
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.620.662)	(6.924.113)
IV. Hàng tồn kho	140	8	18.483.689	18.855.043
1. Hàng tồn kho	141		20.361.695	20.350.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.878.006)	(1.495.180)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		799.377	445.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		635.520	232.466
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		163.857	213.239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		443.145.438	436.270.507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		419.179	431.531
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	419.179	431.531
II. Tài sản cố định	220		282.062.424	289.076.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	277.015.885	283.916.017
- Nguyên giá	222		561.431.969	560.810.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(284.416.084)	(276.894.777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.046.539	5.160.610
- Nguyên giá	228		9.719.376	9.719.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.672.837)	(4.559.266)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		417.469	505.985
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	417.469	505.985
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		158.670.452	144.536.113
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	130.703.475	120.294.164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(12.814.891)	(10.977.747)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	22.755.422	17.193.250
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.575.914	1.720.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.108.007	1.328.909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	467.907	391.342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		624.167.532	617.282.878

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.243.907	52.004.534
I. Nợ ngắn hạn	310		54.579.123	46.607.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	28.447.354	26.864.184
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.074.318	1.021.097
3. Phải trả người lao động	314		1.879.879	2.355.475
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	15.774.598	11.366.690
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.000.658	1.248.701
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	2.448.062	2.280.982
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		954.254	1.470.015
II. Nợ dài hạn	330		5.664.784	5.397.390
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	4.859.417	4.563.391
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	805.367	833.999
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.923.625	565.278.344
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	563.923.625	565.278.344
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.404.459	213.404.459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.404.459	213.404.459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.264.555)	(2.588.073)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144.000.356	59.536.858
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			83.979.022	169.120.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		84.657.259	166.502.395
- (Lỗ) sau thuế kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421b		(678.237)	2.618.362
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		624.167.532	617.282.878



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		98.540.552	49.985.061
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	98.540.552	49.985.061
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	97.747.979	49.712.714
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		792.573	272.347
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.847.469	4.867.559
6. Chi phí tài chính	22	30	3.829.911	2.461.102
7. Chi phí bán hàng	25		141.904	132.573
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	3.465.399	6.748.598
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(797.172)	(4.202.367)
10. Thu nhập khác	31		42.370	2.588.630
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		42.370	2.588.630
12. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(754.802)	(1.613.737)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	-
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(76.565)	(33.447)
15. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		(678.237)	(1.580.290)



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(754.802)	(1.613.737)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.361.236	8.296.219
Các khoản dự phòng	03	2.661.001	4.469.441
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(30.099)	(110.336)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.008.475)	(4.084.646)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.228.861	6.956.941
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.104.033)	(1.651.568)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(11.472)	(190.696)
Thay đổi các khoản phải trả	11	6.936.994	(6.138.419)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(182.152)	(281.844)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(987.549)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(521.492)	(886.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.346.706	(3.179.862)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.321.637)	(667.422)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.159	139
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.855.423)	(31.515.230)
4. Tiền thu hồi, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.016.448	16.009.432
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.409.311)	-
6. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.075.799	4.074.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.491.965)	(12.098.092)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	854.741	(15.277.954)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.359.722	70.803.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(91.621)	(69.560)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	59.122.842	55.455.673



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 14 ngày 03 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại lầu 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 404 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 412 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

HUY
N
T
A
10/1

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 13.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 14.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010, và đơn vị tiền tệ được thay đổi từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Brunei. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

11/11

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển, lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ linh kiện và các chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Tiền mặt	96.504	165.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.741.389	57.977.952
Tiền đang chuyển	1.068.686	-
Các khoản tương đương tiền	216.263	216.357
	<u>59.122.842</u>	<u>58.359.722</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty có 34.243 Đô la Mỹ và 8.865.867.007 đồng, tương ứng với 417.715 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 34.242 Đô la Mỹ và 8.847.648.859 đồng, tương ứng với 416.926 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> USD		<u>Số đầu kỳ</u> USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>28.609.284</u>	<u>28.609.284</u>	<u>37.247.849</u>	<u>37.247.849</u>
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>22.755.422</u>	<u>22.755.422</u>	<u>17.193.250</u>	<u>17.193.250</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 44.751.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.085.557.578.615 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 44.597.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.068.469.210.179 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có 27.500.000.000 đồng, tương ứng với 1.189.446 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	14.327.433	13.892.856
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.073.505	7.066.997
Công ty TNHH Idemitsu Gas Production Việt Nam	7.810.889	6.200.263
VPĐH ENI Việt Nam B.V tại TP .HCM	9.300.243	222.335
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.583.556	24.214.380
	<u>53.095.626</u>	<u>51.596.831</u>
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	11.771.853	15.917.116
	<u>11.771.853</u>	<u>15.917.116</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>USD</u>		<u>USD</u>	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.966.019	(3.966.019)	6.509.497	(5.426.274)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1.644.373	(1.644.373)	1.644.399	(1.453.364)
Khác	23.385	(10.270)	104.817	(44.475)
	5.633.777	(5.620.662)	8.258.713	(6.924.113)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Ký quỹ	5.664.901	8.726.317
Phải thu nội bộ từ các công ty con	4.798.491	3.113.256
Phải thu lãi tiền gửi	1.860.190	2.138.608
Phải thu người lao động	78.950	13.787
Phải thu thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	10.490.045	5.600.962
Phải thu khác	1.946.676	614.217
	24.839.253	20.207.147
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	4.798.491	3.113.256
	4.798.491	3.113.256

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>USD</u>		<u>USD</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	115.525	-	231.680	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.133.233	(1.878.006)	20.005.478	(1.495.180)
Công cụ, dụng cụ	112.937	-	113.065	-
	20.361.695	(1.878.006)	20.350.223	(1.495.180)

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 382.826 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 167.234 Đô la Mỹ).

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Các khoản ký quỹ	419.179	431.531

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	11.923.943	544.191.004	2.445.500	2.199.583	50.764	560.810.794
Tăng trong kỳ	-	1.375.901	45.417	-	-	1.421.318
Tăng khác	-	-	-	55.122	-	55.122
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(61.570)	-	-	(61.570)
Chênh lệch tỷ giá	(46.595)	(746.488)	(388)	(224)	-	(793.695)
Số dư cuối kỳ	11.877.348	544.820.417	2.428.959	2.254.481	50.764	561.431.969
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.975.637	268.554.197	2.114.596	2.199.583	50.764	276.894.777
Khấu hao trong kỳ	137.914	8.080.863	51.290	-	-	8.270.067
Tăng khác	-	-	-	55.122	-	55.122
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(61.570)	-	-	(61.570)
Chênh lệch tỷ giá	(40.587)	(701.143)	(358)	(224)	-	(742.312)
Số dư cuối kỳ	4.072.964	275.933.917	2.103.958	2.254.481	50.764	284.416.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	7.948.306	275.636.807	330.904	-	-	283.916.017
Số dư cuối kỳ	7.804.384	268.886.500	325.001	-	-	277.015.885

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 21.965.896 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 19.313.681 Đô la Mỹ).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	6.121.918	3.597.958	9.719.876
Chênh lệch tỷ giá	-	(500)	(500)
Số dư cuối kỳ	6.121.918	3.597.458	9.719.376
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.219.495	3.339.771	4.559.266
Khấu hao trong kỳ	61.219	52.851	114.070
Chênh lệch tỷ giá	-	(499)	(499)
Số dư cuối kỳ	1.280.714	3.392.123	4.672.837
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	4.902.423	258.187	5.160.610
Số dư cuối kỳ	4.841.204	205.335	5.046.539

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 3.096.941 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.059.896 Đô la Mỹ).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Dự án ERP giai đoạn 3	401.985	401.985
Các công trình xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	15.484	104.000
	<u>417.469</u>	<u>505.985</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.



Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	6.748.980	100	VND 130.000.000.000	6.748.980
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	4.081.468	100	VND 80.000.000.000	4.081.469
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	4.236.959	100	VND 80.000.000.000	4.236.959
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	20.447.911	97	VND 200.000.000.000	10.038.600
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	1.096.066	51,8	VND 28.958.670.000	1.096.066
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	39.692.091	100	VND 764.000.000.000	39.692.090
PVD Overseas	81,6	USD 41.961.000	54.400.000	81,6	USD 41.961.000	54.400.000
			130.703.475			120.294.164

Theo Nghị quyết số 02/01/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án "Đóng mới cụm thiết bị khoan (DES)" cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Theo đó, PVD Tech sẽ thực hiện đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) nêu trên với tổng vốn đầu tư là 35.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, theo Nghị quyết số 01.20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị PVD Tech đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của PVD Tech từ 200 tỷ đồng lên 450 tỷ đồng bằng việc phát hành thêm 25.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty con: Xem thuyết minh số 36.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV DRILLING (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vĩa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV DRILLING và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vĩa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm căn khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại căn khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Theo đó, từ ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
PVD Overseas	<u>12.814.891</u>	<u>10.977.747</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	<u>Các khoản dự phòng</u> USD
Số dư đầu kỳ	391.342
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	76.565
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>467.907</u>

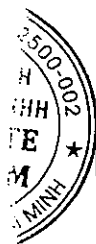
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> USD		<u>Số đầu kỳ</u> USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PVD Overseas	6.935.985	6.935.985	8.432.298	8.432.298
Japan Drilling Co.,Ltd	5.584.476	5.584.476	4.550.067	4.550.067
Borr Sea Operations Inc.	4.921.688	4.921.688	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11.005.205	11.005.205	13.881.819	13.881.819
	<u>28.447.354</u>	<u>28.447.354</u>	<u>26.864.184</u>	<u>26.864.184</u>
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>9.683.478</u>	<u>9.683.478</u>	<u>11.016.059</u>	<u>11.016.059</u>
	<u>9.683.478</u>	<u>9.683.478</u>	<u>11.016.059</u>	<u>11.016.059</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u> USD	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> USD	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> USD	<u>Số cuối kỳ</u> USD
Thuế giá trị gia tăng	193.902	1.665.335	1.793.866	65.371
Thuế xuất nhập khẩu	-	100.578	100.578	-
Thuế thu nhập cá nhân	329.928	3.093.422	3.020.711	402.639
Thuế môn bài	-	215	215	-
Các loại thuế khác	497.267	6.049.375	3.940.334	2.606.308
	<u>1.021.097</u>	<u>10.908.925</u>	<u>8.855.704</u>	<u>3.074.318</u>



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	11.373.678	8.540.930
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	3.548.433	1.810.900
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	592.181	694.788
Các khoản trích trước khác	224.306	320.072
	<u>15.774.598</u>	<u>11.366.690</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	17.289	58.201
Kinh phí công đoàn	38.634	32.095
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.005	6.005
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	472.481	473.642
Thuế phải nộp ở nước ngoài	504.419	32.038
Các khoản phải trả, phải nộp khác	961.830	646.720
	<u>2.000.658</u>	<u>1.248.701</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> USD	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u> USD	<u>Tổng</u> USD
Số dư đầu kỳ	1.819.451	461.531	2.280.982
Trích lập dự phòng trong kỳ	908.134	-	908.134
Sử dụng trong kỳ	(1.281.376)	-	(1.281.376)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	540.322	-	540.322
Số dư cuối kỳ	<u>1.986.531</u>	<u>461.531</u>	<u>2.448.062</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> USD
Số dư đầu kỳ	4.563.391
Trích lập dự phòng trong kỳ	836.348
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(540.322)
Số dư cuối kỳ	<u>4.859.417</u>

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
	USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	487.635	415.299	902.934
Tăng trong kỳ	-	158.620	158.620
- Hình thành tài sản	-	158.620	158.620
Giảm trong kỳ	(188.690)	(38.865)	(227.555)
- Sử dụng	(188.690)	-	(188.690)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(38.865)	(38.865)
Số dư đầu năm nay	298.945	535.054	833.999
Giảm trong kỳ	(5.731)	(22.901)	(28.632)
- Sử dụng	(5.731)	-	(5.731)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(22.901)	(22.901)
Số dư cuối kỳ này	293.214	512.153	805.367

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành			-	-
Cổ phiếu phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Số dư đầu kỳ	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(3.208.154)	59.536.858	186.542.363	565.622.591
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.580.290)	(1.580.290)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	443.133	-	-	443.133
Số dư cuối kỳ	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(2.765.021)	59.536.858	184.962.073	564.485.434
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Số dư đầu kỳ	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(2.588.073)	59.536.858	169.120.757	565.278.344
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(678.237)	(678.237)
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	-	84.463.498	(84.463.498)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(676.482)	-	-	(676.482)
Số dư cuối kỳ	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(3.264.555)	144.000.356	83.979.022	563.923.625

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành cổ tức sẽ được thực hiện trong Quý 3 hoặc Quý 4 năm 2020.

(*) Đồng thời, Nghị quyết này cũng thông qua việc điều chỉnh thêm 1.968 tỷ đồng tương đương với 84.463.498 Đô la Mỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Quỹ đầu tư phát triển.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 34.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.240.666.944.063	1.310.784.878.498
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.874	33.874
Dinar Algeria ("DZD")	24.217.062	24.105.926
Ringgit Malaysia ("MYR")	6.205.288	2.129.173
Baht Thái ("THB")	2.259	2.243

26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	82.810.251	38.738.677
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	15.730.301	11.246.384
	98.540.552	49.985.061

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 36.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	83.189.021	39.662.827
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	14.558.958	10.049.887
	97.747.979	49.712.714

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.093.693	2.969.956
Chi phí nhân công	25.507.428	20.186.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.361.236	8.296.219
Trích lập chi phí dự phòng	823.858	3.759.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.613.047	20.585.755
Chi phí khác	1.956.020	796.320
	101.355.282	56.593.885

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Lãi tiền gửi	1.812.868	1.860.789
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	3.193.447	2.223.718
Lãi chênh lệch tỷ giá	841.154	783.052
	5.847.469	4.867.559

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.171.399	1.096.815
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.837.144	710.330
Chi phí tài chính khác	821.368	653.957
	<u>3.829.911</u>	<u>2.461.102</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Chi phí nhân công	3.117.476	2.471.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.308	195.754
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng các khoản phải thu	(1.303.451)	2.617.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	958.912	969.565
Chi phí khác	501.154	495.008
	<u>3.465.399</u>	<u>6.748.598</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Lỗi trước thuế	(754.802)	(1.613.737)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	3.309.460	2.383.844
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	2.316.522	491.619
Lỗ tính thuế trong kỳ hiện hành	<u>(1.747.740)</u>	<u>(3.505.962)</u>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>-</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 40.758.072 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 39.010.332 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u> <u>USD</u>
2021	12.195.852
2022	20.338.466
2023	6.476.014
2025	1.747.740
	<u>40.758.072</u>

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải trích lập dự phòng thêm.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>320.987</u>	<u>265.627</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Từ 1 năm trở xuống	359.393	723.223
Trên 1 năm đến 5 năm	1.135.974	1.696.931
Trên 5 năm	<u>598.181</u>	<u>464.200</u>
	<u>2.093.548</u>	<u>2.884.354</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.122.842	58.359.722
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.733.396	65.311.396
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>51.364.706</u>	<u>54.441.099</u>
	<u>183.220.944</u>	<u>178.112.217</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	30.392.089	28.022.589
Chi phí phải trả	<u>15.774.598</u>	<u>11.366.690</u>
	<u>46.166.687</u>	<u>39.389.279</u>

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Đồng Việt Nam ("VND")	75.808.788	65.683.562	4.877.644	5.515.159
Dinar Algeria ("DZD")	189.163	201.226	2.397	-
Đô la Singapore ("SGD")	316.023	24.991	33.038	148.066
Euro ("EUR")	302.784	3.533	28.069	87.904
Baht Thái ("THB")	74	76	-	492
Bảng Anh ("GBP")	10.725	3.619	-	1.809
Đô la Úc ("AUD")	1.307	-	-	1.358
Myanmar Kyat ("MMK")	-	21.615	-	-
Malaysia Ringgit ("MYR")	13.088.643	14.430.014	1.619.042	2.888.729
Đô la Brunei ("BND")	-	-	64.603	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 1.418.623 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 2.458.648 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

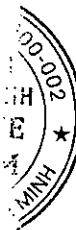
Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 03.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.122.842	-	59.122.842
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.314.217	419.179	72.733.396
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.609.284	22.755.422	51.364.706
	160.046.343	23.174.601	183.220.944
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.392.089	-	30.392.089
Chi phí phải trả	15.774.598	-	15.774.598
	46.166.687	-	46.166.687
Chênh lệch thanh khoản thuần	113.879.656	23.174.601	137.054.257
31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.359.722	-	58.359.722
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.879.865	431.531	65.311.396
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.247.849	17.193.250	54.441.099
	160.487.436	17.624.781	178.112.217
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	28.022.589	-	28.022.589
Chi phí phải trả	11.366.690	-	11.366.690
	39.389.279	-	39.389.279
Chênh lệch thanh khoản thuần	121.098.157	17.624.781	138.722.938



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> USD	<u>Kỳ trước</u> USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	1.955.249	2.593.266
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	418.164	608.221
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	15.185.833	9.585.385
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i>		
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	12.045.639	1.003.263
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>784.520</u>	<u>1.007.404</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	359.171	322.969
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	8.489.875	11.911.696
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i>		
- PVD Offshore	1.839.338	2.287.964
- PVD Overseas	5.831.175	7.984.283
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	435.178	771.725
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	3.193.447	2.223.718
<i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i>		
- PVD Well	1.568.708	717.776
- PVD Offshore	1.086.386	740.138
- PVD Logging	<u>538.353</u>	<u>765.804</u>
Góp vốn vào Công ty con		
PVD Tech	<u>10.409.311</u>	<u>-</u>



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	350.662	215.055
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	587.705	669.470
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	8.659.040	13.187.519
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.073.505	7.066.997
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	1.768.294	1.660.471
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	1.291.103	3.937.955
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.174.446	1.845.072
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	2.110.314	1.520.298
	11.771.853	15.917.116
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	4.798.491	3.113.256
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	894.759	182.091
- PVD Well	2.508.526	1.092.579
- PVD Logging	1.395.206	1.838.586
	4.798.491	3.113.256
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	692.246	246.306
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	8.715.004	10.492.007
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	1.365.701	1.454.256
- PVD Overseas	6.935.985	8.432.298
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	276.228	277.746
	9.683.478	11.016.059

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Kỳ này</u> USD	<u>Kỳ trước</u> USD
Lương	192.456	211.806
Tiền thưởng	34.252	19.724
Các khoản phúc lợi khác	5.352	1.809
	232.060	233.339

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 6.658.681 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 5.069.116 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 540.662 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 1.914.272 Đô la Mỹ) là lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện cắt trừ công nợ phải thu và phải trả với các Công ty con số tiền 2.079.165 Đô la Mỹ (năm 2019: 3.582.690 Đô la Mỹ). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 27 tháng 8 năm 2020.




Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2020


Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng


Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

